



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 1102/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
và hợp nhất kiểm toán năm 2021

Re: disclosure of information of Separated &
Consolidated Financial Statements for the year
ended 31 December 2021

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Hanoi, 08 Mar 2022

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone: 024.6266.1088

Fax: 024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Lư Trung Thái

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure ☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular
☐ 24 giờ/ hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kiểm toán năm 2021
Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for
the year ended 31 December 2021

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 74

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 49 ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.783.218 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.987.569 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60755036/22694308

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) được lập ngày 2 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

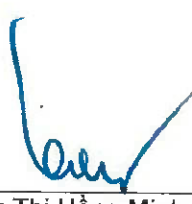
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Tấn Hoàng Anh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.473.732	3.108.249
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	38.041.371	17.286.855
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	38.232.485	50.248.113
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		28.477.889	46.555.805
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.835.452	3.692.308
Dự phòng rủi ro		(80.856)	-
Chứng khoán kinh doanh		5.614.680	1.470.802
Chứng khoán kinh doanh	8	5.614.680	1.470.802
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	273.739	26.266
Cho vay khách hàng		333.166.837	279.872.124
Cho vay khách hàng	10	341.285.497	284.000.380
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(8.118.660)	(4.128.256)
Hoạt động mua nợ	12	1.766	-
Mua nợ		3.585	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.819)	-
Chứng khoán đầu tư		123.932.138	97.709.859
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	122.210.871	95.925.708
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	2.139.335	2.218.235
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(418.068)	(434.084)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.322.641	4.766.830
Đầu tư vào công ty con	14.1	4.980.566	4.403.566
Đầu tư dài hạn khác	14.2	374.850	444.939
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(32.775)	(81.675)
Tài sản cố định		3.955.265	3.899.606
Tài sản cố định hữu hình	15	2.938.131	2.859.616
Nguyên giá		5.550.476	4.954.269
Khấu hao lũy kế		(2.612.345)	(2.094.653)
Tài sản cố định vô hình	16	1.017.134	1.039.990
Nguyên giá		2.270.222	1.982.318
Hao mòn lũy kế		(1.253.088)	(942.328)
Tài sản có khác		24.994.999	19.450.890
Các khoản phải thu	17.1	20.374.777	15.458.878
Các khoản lãi, phí phải thu		3.911.181	3.313.461
Tài sản có khác	17.2	729.049	678.551
Trong đó: Lợi thế thương mại	18	38.090	47.613
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	17.3	(20.008)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		577.009.653	477.839.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	262.281	15.383
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		46.808.878	43.544.588
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	11.250.410	24.624.082
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	35.558.468	18.920.506
Tiền gửi của khách hàng	21	388.999.132	314.520.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	241.489	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	23	64.093.019	50.721.855
Các khoản nợ khác		19.285.955	22.093.505
Các khoản lãi, phí phải trả		5.144.992	4.839.149
Các khoản phải trả và công nợ khác	24	14.140.963	17.254.356
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		519.690.754	431.103.551
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		37.783.218	27.987.569
Thặng dư vốn cổ phần		869.327	1.177.563
Cổ phiếu quỹ		-	(564.397)
Quý của TCTD		7.064.606	6.032.564
Lợi nhuận chưa phân phối		11.601.748	12.102.744
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	57.318.899	46.736.043
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		577.009.653	477.839.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	163.039	162.968
Cam kết giao dịch hối đoái	248.479.808	238.836.419
- Cam kết mua ngoại tệ	1.734.746	765.136
- Cam kết bán ngoại tệ	2.196.936	621.915
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	122.347.042	118.705.065
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	122.201.084	118.744.303
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34.857.504	29.182.376
Bảo lãnh khác	102.801.455	84.636.987
Các cam kết khác	64.185.908	75.541.892
Tổng cộng	450.487.714	428.360.642

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang Bà Đặng Thúy Dung Bà Nguyễn Thị Thanh Nga Ông Lưu Trung Thái
 Trưởng Phòng Kế toán Trưởng Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc
 Kế toán Tổng hợp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		33.982.571	29.221.285
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(12.342.428)	(12.591.440)
Thu nhập lãi thuần	27	21.640.143	16.629.845
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.056.511	2.270.134
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.156.554)	(427.392)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.899.957	1.842.742
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	1.330.167	785.548
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	22.864	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	1.500.823	861.200
Thu nhập từ hoạt động khác		3.896.324	2.571.709
Chi phí cho hoạt động khác		(903.185)	(1.115.239)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	2.993.139	1.456.470
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	195.604	448.344
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		29.582.697	22.024.149
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(8.837.750)	(7.832.418)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		20.744.947	14.191.731
Chi phí dự phòng rủi ro	35	(6.346.863)	(4.493.331)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		14.398.084	9.698.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(2.843.663)	(1.858.053)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.843.663)	(1.858.053)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		11.554.421	7.840.347

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp



Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính




Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		33.422.266	29.391.899
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.115.766)	(12.286.554)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.899.957	1.842.742
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.895.619	1.622.283
Thu nhập khác		559.799	119.376
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	2.427.805	1.332.398
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.746.509)	(7.485.062)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	36	(2.515.243)	(1.857.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		17.827.928	12.679.965
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(101.475.118)	(65.846.587)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.135.062)	4.631.569
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(30.350.141)	(14.562.939)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(247.473)	(11.480)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(57.288.702)	(44.917.387)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.303.400)	(3.589.122)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(5.150.340)	(7.397.228)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		87.810.732	69.033.393
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		3.264.290	(1.759.553)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		74.725.151	39.519.653
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		13.371.164	25.100.302
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		34.148	(94.785)
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(3.165.255)	6.496.190
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(418.766)	(228.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.163.542	15.866.771

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(842.731)	(638.400)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.535	4.696
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(577.000)	(278.320)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		57.108	7.200
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		243.712	376.027
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.113.376)	(528.797)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu		-	1.719.922
Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ		-	573.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	2.292.984
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.050.166	17.630.958
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		66.932.007	49.301.049
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37	69.982.173	66.932.007

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 49 ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.783.218 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.987.569 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 phòng giao dịch nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.600 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.418 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,42%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 02 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 06 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám Đốc.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")

Vào ngày 30 tháng 07 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- ▶ Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 02 tháng 04 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 05 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 07 tháng 09 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11/2021"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11/2021 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ")

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 11/2021. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)**

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11/2021. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55/2015”) ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01/2020”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN (Thông tư 03/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN (Thông tư 14/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)*

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (d) (e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)***Dự phòng cụ thể (tiếp theo)*

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11/2021.

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11/2021: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 11/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11/2021: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11/2021.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)****4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 – 4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 – 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 Các khoản phải thu**4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11/2021 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.13.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.20 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 49*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.21 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 *Vốn và các quỹ*

4.22.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22.4 *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.23.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11/2021 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

4.23.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.23.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.23.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp****4.24.1 Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11/2021 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11/2021 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên bằng 17% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48, Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

4.30 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.948.715	2.537.580
Tiền mặt bằng ngoại tệ	518.120	567.086
Vàng tiền tệ	6.897	3.583
TỔNG CỘNG	3.473.732	3.108.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng VND (i)	30.178.201	14.648.150
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ (i)	6.376.276	1.580.115
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	385.786	370.632
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	1.101.108	687.958
	38.041.371	17.286.855

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>31/12/2021</i>	<i>31/12/2020</i>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,50%/năm và 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kip Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	4,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	7,00%	7,00%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	7,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2020</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	28.477.889	46.555.805
Tiền gửi không kỳ hạn	2.727.248	4.334.679
- Bằng VND	120.402	1.023.265
- Bằng ngoại tệ	2.606.846	3.311.414
Tiền gửi có kỳ hạn	25.750.641	42.221.126
- Bằng VND	22.004.930	37.946.390
- Bằng ngoại tệ	3.745.711	4.274.736
Cho vay các TCTD khác	9.835.452	3.692.308
Bằng VND	4.140.552	1.844.300
Bằng ngoại tệ	5.694.900	1.848.008
Dự phòng rủi ro	(80.856)	-
	38.232.485	50.248.113

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2020</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.505.237	45.913.434
Nợ có khả năng mất vốn	80.856	-
	35.586.093	45.913.434

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2021</u> <u>%/năm</u>	<u>31/12/2020</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20 – 4,20	0,20 – 4,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20 – 0,50	0,15 – 1,50
Cho vay bằng VND	0,95 – 4,00	1,50 – 5,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,32 – 2,11	0,40 – 2,10

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2020</u> <u>triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	-	196.000
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	80.856	-
Xử lý rủi ro trong năm	-	196.000
Số dư cuối năm	80.856	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2021 Triệu đồng	31/12/2020 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	5.614.680	1.470.802
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	1.618.250	415.701
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	3.996.430	1.055.101
Chứng khoán vốn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	5.614.680	1.470.802

Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn 7 - 20 năm, được hưởng lãi suất 2,10% - 7,70%/năm.

Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 06 tháng đến 36 tháng, được hưởng lãi suất từ 3,90% - 8,00%/năm.

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24.600.109	24.600.824	(24.545.162)	55.662
Giao dịch hoán đổi	140.389.143	140.464.814	(140.246.737)	218.077
	164.989.252	165.065.638	(164.791.899)	273.739
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.348.397	10.339.860	(10.312.953)	26.907
Giao dịch hoán đổi	148.122.582	148.031.725	(148.032.366)	(641)
	158.470.979	158.371.585	(158.345.319)	26.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	337.008.421	279.506.794
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.245.410	819.559
Các khoản trả thay khách hàng	74.455	3.582
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	192.509	325.107
Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.764.702	3.345.338
	341.285.497	284.000.380

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	5,30 – 10,90	5,50 - 11,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50 – 4,00	1,80 – 4,50

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	336.767.464	279.808.913
Nợ cần chú ý	2.189.855	1.592.844
Nợ dưới tiêu chuẩn	750.201	405.758
Nợ nghi ngờ	780.241	810.785
Nợ có khả năng mất vốn	797.736	1.382.080
	341.285.497	284.000.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời hạn ban đầu

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	163.364.767	141.609.726
Nợ trung hạn	39.405.440	29.084.710
Nợ dài hạn	138.515.290	113.305.944
	341.285.497	284.000.380

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	18.440.306	5,40	25.290.160	8,90
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	4.629.942	1,36	5.715.191	2,01
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	757.889	0,22	653.232	0,23
Công ty TNHH khác	66.503.725	19,49	50.436.083	17,76
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.143.279	0,92	4.433.211	1,56
Công ty Cổ phần khác	85.421.224	25,03	64.749.596	22,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.370.440	2,16	8.266.322	2,91
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	90.999	0,03	120.253	0,04
Hộ kinh doanh, cá nhân	152.072.652	44,56	120.755.258	42,53
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	31.873	0,01	34.581	0,01
Thành phần kinh tế khác	64.739	0,02	202.241	0,07
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.758.429	0,80	3.344.252	1,18
	341.285.497	100	284.000.380	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.506.228	1,03	3.217.038	1,13
Khai khoáng	2.980.179	0,87	3.987.481	1,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53.107.960	15,56	45.483.439	16,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	30.741.006	9,01	19.633.300	6,91
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	676.925	0,20	739.723	0,26
Xây dựng	22.523.216	6,60	18.157.881	6,39
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	81.361.737	23,84	63.676.131	22,42
Vận tải, kho bãi	6.364.695	1,86	7.850.007	2,76
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	9.021.897	2,64	8.658.188	3,05
Thông tin và truyền thông	1.861.184	0,55	1.605.415	0,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	2.439.625	0,71	1.121.837	0,40
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12.632.155	3,70	9.395.157	3,31
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	519.234	0,15	437.012	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	435.207	0,13	421.668	0,15
Giáo dục và đào tạo	534.630	0,16	907.843	0,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.199.312	0,94	2.539.758	0,89
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	3.007.047	0,88	3.438.418	1,21
Hoạt động dịch vụ khác	148.658	0,04	67.740	0,02
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	103.466.173	30,33	89.318.092	31,46
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.758.429	0,80	3.344.252	1,18
	341.285.497	100	284.000.380	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	2.477.563	2.083.143
Dự phòng cụ thể	5.641.097	2.045.113
	8.118.660	4.128.256

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.083.143	2.045.113	4.128.256
Trích lập trong năm (<i>thuyết minh số 35</i>)	395.238	5.868.950	6.264.188
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.266.385)	(2.266.385)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(818)	(6.581)	(7.399)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.477.563	5.641.097	8.118.660

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.735.741	1.267.886	3.003.627
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (<i>thuyết minh số 35</i>)	347.568	4.145.763	4.493.331
Xử lý rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.363.122)	(3.363.122)
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm trước của chi nhánh nước ngoài	-	(4.538)	(4.538)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(166)	(876)	(1.042)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.083.143	2.045.113	4.128.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2020</u> <u>triệu đồng</u>
Mua nợ bằng VND	3.585	-
Dự phòng rủi ro	(1.819)	-
	1.766	-

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2021</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2020</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ gốc đã mua	3.585	-
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	3.585	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	122.210.871	95.925.708
Trái phiếu Chính phủ	38.956.835	52.341.243
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	44.366.033	18.785.704
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	38.888.003	24.798.761
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(352.398)	(376.977)
Dự phòng giảm giá	(60.759)	(74.461)
Dự phòng chung	(291.639)	(302.516)
	121.858.473	95.548.731

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 0,80% đến 9,10%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm và có lãi suất từ 2,10% đến 8,30%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 11,10%/năm.

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	2.139.335	2.218.235
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	50.000	50.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.089.335	2.168.235
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(65.670)	(57.107)
Dự phòng chung	(15.670)	(7.107)
Dự phòng cụ thể	(50.000)	(50.000)
	2.073.665	2.161.128

Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 9,00%/năm.
Trái phiếu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 8 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.140.307	37.490.385
Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	55.190.307	37.540.385

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	376.977	57.107	434.084
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	(23.506)	8.563	(14.943)
Sử dụng quỹ dự phòng	(1.073)	-	(1.073)
Số dư cuối năm	352.398	65.670	418.068

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	188.627	101.065	289.692
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	188.350	(13.958)	174.392
Xử lý rủi ro trong năm	-	(30.000)	(30.000)
Số dư cuối năm	376.977	57.107	434.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	4.980.566	4.403.566
Đầu tư dài hạn khác	374.850	444.939
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.775)	(81.675)
	5.322.641	4.766.830

14.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	665.862	665.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1.826.429	1.249.429
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	400.000	400.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	879.375	879.375
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	915.000
	4.980.566	4.403.566

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	374.850	444.939
	374.850	444.939

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Số dư đầu năm	81.675	81.675
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 31)	(12.958)	-
Sử dụng quỹ dự phòng	(35.942)	-
Số dư cuối năm	32.775	81.675

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2021 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.246.611	1.285.447	1.163.034	259.177	4.954.269
Mua mới trong năm	95.181	406.648	126.674	62.398	690.901
Thanh lý trong năm	(405)	(54.196)	(21.690)	(15.670)	(91.961)
Chênh lệch tỷ giá	(118)	(1.726)	(636)	(253)	(2.733)
Số dư cuối năm	2.341.269	1.636.173	1.267.382	305.652	5.550.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	310.255	1.079.780	568.774	135.844	2.094.653
Chi phí khấu hao trong năm	94.769	213.471	252.846	48.617	609.703
Giảm khấu hao trong năm	(389)	(54.106)	(21.690)	(13.416)	(89.601)
Chênh lệch tỷ giá	(90)	(1.507)	(621)	(192)	(2.410)
Số dư cuối năm	404.545	1.237.638	799.309	170.853	2.612.345
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.936.356	205.667	594.260	123.333	2.859.616
Tại ngày cuối năm	1.936.724	398.535	468.073	134.799	2.938.131

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2020 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.284.623	1.168.311	596.818	157.463	3.207.215
Mua mới trong năm	962.765	124.616	582.961	113.169	1.783.511
Thanh lý trong năm	(754)	(6.991)	(16.567)	(11.404)	(35.716)
Chênh lệch tỷ giá	(23)	(489)	(178)	(51)	(741)
Số dư cuối năm	2.246.611	1.285.447	1.163.034	259.177	4.954.269
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	245.449	960.396	458.599	129.211	1.793.655
Chi phí khấu hao trong năm	65.573	126.703	126.911	18.084	337.271
Giảm khấu hao trong năm	(754)	(6.936)	(16.567)	(11.404)	(35.661)
Chênh lệch tỷ giá	(13)	(383)	(169)	(47)	(612)
Số dư cuối năm	310.255	1.079.780	568.774	135.844	2.094.653
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.039.174	207.915	138.219	28.252	1.413.560
Tại ngày cuối năm	1.936.356	205.667	594.260	123.333	2.859.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2021 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.084.972	897.346	1.982.318
Mua mới trong năm	-	288.034	288.034
Thanh lý trong năm	-	(95)	(95)
Chênh lệch tỷ giá	-	(35)	(35)
Số dư cuối năm	1.084.972	1.185.250	2.270.222
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	181.857	760.471	942.328
Tăng khấu hao trong năm	26.321	284.573	310.894
Giảm trong kỳ	-	(95)	(95)
Chênh lệch tỷ giá	-	(39)	(39)
Số dư cuối năm	208.178	1.044.910	1.253.088
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	903.115	136.875	1.039.990
Tại ngày cuối năm	876.794	140.340	1.017.134

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2020 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.084.972	642.468	1.727.440
Mua mới trong năm	-	254.883	254.883
Thanh lý trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(5)	(5)
Số dư cuối năm	1.084.972	897.346	1.982.318
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	160.825	591.772	752.597
Tăng khấu hao trong năm	21.032	168.701	189.733
Chênh lệch tỷ giá	-	(2)	(2)
Số dư cuối năm	181.857	760.471	942.328
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	924.147	50.696	974.843
Tại ngày cuối năm	903.115	136.875	1.039.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	105.609	62.060
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	20.208.133	15.199.577
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	61.035	197.241
	20.374.777	15.458.878

i. Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	529.602	655.822
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	18.267.140	5.183.800
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	498.628	798.744
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	659.299	5.684.230
Các khoản phải thu bên ngoài khác	253.464	2.876.981
	20.208.133	15.199.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.2 Tài sản có khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Lợi thế thương mại	38.090	47.613
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	611.489	598.690
Tài sản có khác	79.470	32.248
	729.049	678.551

17.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2020 triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	20.008	-
	20.008	-

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị lợi thế thương mại	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	47.613	38.091
Giá trị LTTM chưa phân bổ	47.613	57.135
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.523)	(9.522)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(9.523)	(9.522)
	38.090	47.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	262.281	15.383
	262.281	15.383

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	587.675	711.118
- Bằng VND	528.595	667.133
- Bằng ngoại tệ	59.080	43.985
Tiền gửi có kỳ hạn	10.662.735	23.912.964
- Bằng VND	7.290.931	16.685.702
- Bằng ngoại tệ	3.371.804	7.227.262
	11.250.410	24.624.082

20.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Bằng VND	16.406.763	5.153.969
Bằng ngoại tệ	19.151.705	13.766.537
	35.558.468	18.920.506

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 %/năm	31/12/2020 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,30 – 2,70	0,10 – 2,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 – 0,40	0,10 – 1,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	1,25 – 2,15	1,00 – 3,00
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,80 – 1,75	0,20 – 1,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	171.540.157	115.493.122
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	157.610.806	98.271.206
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.929.351	17.221.916
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	201.334.899	186.906.017
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	196.486.553	182.431.324
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.848.346	4.474.693
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.394.044	5.050.536
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.853.232	4.525.570
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.540.812	524.966
Tiền gửi ký quỹ	11.730.032	7.071.204
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.722.065	3.634.400
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	4.007.967	3.436.804
	388.999.132	314.520.879

Mức lãi suất theo tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,20	0,10
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 – 6,90	0,00 – 8,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Tổ chức kinh tế	187.464.145	48,19	168.316.967	53,52
Cá nhân	201.534.987	51,81	146.203.912	46,48
	388.999.132	100	314.520.879	100

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	241.489	207.341

Đây là khoản vay trung và dài hạn nhận từ nguồn vốn tài trợ từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn này là 3,912%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4,18%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu	10.688.806	5.930.841
- Dưới 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	10.688.806	5.930.841
Chứng chỉ tiền gửi	53.404.213	44.791.014
- Dưới 12 tháng	12.499.739	23.452.010
- Trên 12 tháng	40.904.474	21.339.004
	64.093.019	50.721.855

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 6,50%/năm đến 8,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 6,80%/năm đến 8,70%/năm).

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,20%/năm đến 7,20%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 2,50%/năm đến 7,20%/năm).

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	758.474	1.313.528
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	11.875.817	14.712.390
Quỹ khen thưởng phúc lợi	838.672	560.438
Quỹ khoa học công nghệ	668.000	668.000
	14.140.963	17.254.356

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 25)	880.837	542.616
Chuyển tiền phải trả	661.092	668.663
Doanh thu chờ phân bổ	169.431	2.760.994
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	447.365	642.895
Phải trả giao dịch chuyển tiền liên ngân hàng	7.834.781	8.431.602
Các khoản chờ thanh toán khác	1.882.311	1.665.620
	11.875.817	14.712.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm triệu đồng</i>
		<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	35.170	232.383	(237.852)	29.701
Thuế TNDN hiện hành	455.911	2.858.319	(2.515.243)	798.987
Các loại thuế khác	51.535	695.502	(694.888)	52.149
	542.616	3.786.204	(3.447.983)	880.837

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	23.727.323	-	(1.036.712)	1.435.149	2.855.497	508.792	9.786.566	37.276.615
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.840.347	7.840.347
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	374.839	749.678	337.355	(1.461.872)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(228.414)	-	(228.414)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	3.617.140	-	-	-	-	-	(3.617.140)	-
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	100.747	472.315	-	-	-	(449.807)	573.062
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	643.106	1.076.816	-	-	-	-	-	(449.807)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.719.922
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán tại chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	-	10	8.142	8.152
Biến động khác	-	-	-	-	-	(342)	(3.492)	(3.834)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	27.987.569	1.177.563	(564.397)	1.809.988	3.605.175	617.401	12.102.744	46.736.043
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	11.554.421	11.554.421
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	392.017	784.035	276.012	(1.452.064)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(548.824)	(548.824)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(418.766)	-	(418.766)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.795.649	-	-	-	-	-	(9.795.649)	-
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu	-	(308.236)	564.397	-	-	-	(256.161)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(1.256)	(2.719)	(3.975)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	37.783.218	869.327	-	2.202.005	4.389.210	473.391	11.601.748	57.318.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.778.321.777	37.783.218	2.798.756.872	27.987.569
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	3.778.321.777	37.783.218	2.798.756.872	27.987.569
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	(25.616.120)	(256.161)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	3.778.321.777	37.783.218	2.773.140.752	27.731.408

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

26.3 Cổ tức

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng như sau:

	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2020 triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu: 35%/cổ phiếu	9.795.649	-
Chia cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu: (tỷ lệ chia 0,9237%)	564.397	-
Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu năm 2019: 15%/cổ phiếu	-	3.617.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP LÃI THUẦN VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	33.982.571	29.221.285
Thu nhập lãi tiền gửi	481.447	569.132
Thu nhập lãi cho vay	24.538.479	20.860.231
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.499.346	5.871.301
Thu từ dịch vụ mua bán nợ	42.941	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.913.316	1.472.613
Thu khác từ hoạt động tín dụng	507.042	448.008
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.342.428)	(12.591.440)
Trả lãi tiền gửi	(9.194.934)	(9.819.181)
Trả lãi tiền vay	(310.285)	(252.781)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(2.288.594)	(2.083.488)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(548.615)	(435.990)
Thu nhập lãi thuần	21.640.143	16.629.845

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.056.511	2.270.134
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.190.064	883.998
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	11.969	16.499
Thu từ dịch vụ tư vấn	383.010	322.000
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	731.642	678.786
Thu phí khác	739.826	368.851
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.156.554)	(427.392)
Chi về dịch vụ thanh toán	(65.079)	(64.147)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(31)	(170)
Chi về dịch vụ tư vấn	(3.002)	(205)
Chi phí hoa hồng môi giới	(262.968)	(150.072)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(13.259)	(11.008)
Chi dịch vụ khác		
(chi các hoạt động ngân hàng số, thẻ,...)	(812.215)	(201.790)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.899.957	1.842.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.352.733	1.991.488
Thu từ kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.732.944	1.416.150
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	619.789	575.338
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.022.566)	(1.205.940)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(132.348)	(396.202)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(890.218)	(809.738)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.330.167	785.548

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26.344	-
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.480)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.864	-

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.774.893	1.363.316
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(301.971)	(327.724)
Hoàn nhập/ (trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	27.901	(174.392)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	1.500.823	861.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	3.896.324	2.571.709
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	2.427.805	1.332.398
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.328.897	1.062.530
Thu nhập khác	139.622	176.781
Chi phí cho hoạt động khác	(903.185)	(1.115.239)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(877.322)	(702.271)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(25.863)	(412.968)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.993.139	1.456.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức	34.845	276.715
Thu khác từ góp vốn, mua cổ phần	160.759	171.629
	195.604	448.344

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	48.997	34.346
Chi phí cho nhân viên	4.417.160	4.184.369
- Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	4.258.407	4.056.313
- Chi trợ cấp	27.513	17.645
- Chi khác cho nhân viên	131.240	110.411
Chi về tài sản	1.982.395	1.477.210
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	920.597	527.004
- Chi khác về tài sản	1.061.798	950.206
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.144.040	1.550.528
Trong đó:		
- Công tác phí	86.564	94.827
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	7.997	11.084
- Chi khác cho hoạt động quản lý	2.049.479	1.444.617
Chi quỹ khoa học công nghệ	-	400.000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	245.158	185.965
	8.837.750	7.832.418

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6.264.188	4.493.331
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ	1.819	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	80.856	-
	6.346.863	4.493.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2020 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	14.398.084	9.698.400
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(194.827)	(424.912)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(78.105)	(92.288)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	14.792	13.905
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm tại Việt Nam	14.139.944	9.195.105
Chi phí thuế TNDN trong năm		
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	2.827.989	1.839.021
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	15.674	19.032
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	2.843.663	1.858.053
Thuế TNDN phải trả đầu năm	455.911	456.184
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.515.243)	(1.857.117)
Điều chỉnh của chi nhánh nước ngoài	2.985	(994)
Trích nộp thuế bổ sung	13.313	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.642)	(215)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	798.987	455.911

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.473.732	3.108.249
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	38.030.552	17.267.953
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	2.727.248	4.334.679
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	25.750.641	42.221.126
	69.982.173	66.932.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	424.065.448	338.549.573
Động sản	95.464.697	90.973.730
Giấy tờ có giá	53.147.109	56.712.610
Các khoản phải thu	532.847.163	356.878.625
Các tài sản đảm bảo khác	244.385.119	156.890.860
	1.349.909.536	1.000.005.398

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	5.800.000	4.750.000

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	9.471	9.507
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)	4.079.625	3.580.997
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	35,90	31,39

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	35.661	31.007
- đến hạn từ 1 đến 5 năm	848.414	817.011
- đến hạn sau 5 năm	231.322	294.807
	1.115.397	1.142.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 20/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Chi tiết thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Điều hành chi trả trong năm như sau:

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị (11 thành viên), Ban Kiểm soát (5 thành viên)	21.634	20.245
Ban Điều hành (11 thành viên)	21.613	20.939
	43.247	41.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2021 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2020 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(72.090)	(174.789)
- Phải thu bán chứng chỉ quỹ JAMBF	16.402	38.832
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.169.609)	(572.464)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(387.884)	(365.880)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Mcredit	5.465.000	4.790.000
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(397.507)	(709.393)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.204.980)	(1.349.132)
- Cho vay	-	-
- Phải thu cổ tức được nhận	-	48.885
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.469.677)	(1.098.260)
Cổ đông lớn		
- Tiền Ngân hàng cho vay	-	-
- Tiền gửi tại Ngân hàng	(27.908.467)	(17.428.686)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2020 triệu đồng
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(4.988)	(5.643)
- Cổ tức nhận được trong kỳ	29.390	44.085
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(44.125)	(39.988)
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(58.709)	(28.889)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(13.569)	(8.223)
- Thu phí dịch vụ	61.691	45.909
- Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	1.220.000	440.000
- Tất toán tiền gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	(1.030.000)	(489.900)
- Cổ tức nhận được trong kỳ	154.480	143.994
- Chi phí sử dụng dịch vụ của AMC	(395.390)	(296.616)
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	174.143	176.241
- Nhận tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	157.003.000	106.911.000
- Chi phí lãi tiền gửi	(2.952)	(3.343)
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	(156.328.000)	(105.613.000)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	71.106.000	110.876.000
- Tất toán tiền gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	(71.711.000)	(110.371.000)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Thu từ cho vay	-	1.174
- Chi phí bảo hiểm	(40.615)	(12.328)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	24.205	28.446
- Chi phí lãi tiền gửi	(66.952)	(72.735)
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	4.748.800	3.085.400
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(4.885.000)	(2.394.200)
- Giải ngân tiền vay Ngân hàng	-	16.267
- Thu nợ gốc vay Ngân hàng	-	(54.657)
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(79.452)	(47.129)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	702.767	632.162
- Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	5.388.645	1.531.215
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	(5.038.860)	(896.215)
Cổ đông lớn		
- Thu nhập lãi tiền vay	-	9.141
- Chi phí lãi tiền gửi	(932.457)	(711.227)
- Thu nợ gốc tiền vay Ngân hàng	-	(165.312)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẦN

42.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

42.2 Báo cáo bổ phân theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Đơn vị: triệu đồng			
	Loại trừ	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản	387.117.298	34.669.555	153.775.463	577.009.653
1. Tiền mặt	1.829.276	415.739	1.162.951	3.473.732
2. Tài sản cố định	3.817.702	33.134	95.656	3.955.265
3. Tài sản khác	381.470.320	34.220.682	152.516.856	569.580.656
Nợ phải trả	337.140.287	34.005.969	149.254.437	519.690.754
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	390.979.539	21.911.996	90.728.684	505.549.791
2. Nợ phải trả nội bộ	755.518	6	30	758.474
3. Nợ phải trả khác	(54.594.770)	12.093.967	58.525.723	13.382.489

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
						Đơn vị: triệu đồng
Doanh thu	64.236.760	4.524.328	18.253.068	434.050	(42.163.229)	45.284.977
1. Doanh thu lãi	51.523.780	3.920.641	15.799.724	369.645	(37.631.219)	33.982.571
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.347.024	137.194	743.675	17.815	(189.197)	3.056.511
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	10.365.956	466.493	1.709.669	46.590	(4.342.813)	8.245.895
Chi phí						
1. Chi phí lãi	(38.687.000)	(2.355.583)	(8.701.016)	(223.240)	37.624.411	(12.342.428)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(855.278)	(14.961)	(46.758)	(3.600)	-	(920.597)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(10.915.224)	(501.180)	(2.576.058)	(92.799)	2.808.256	(11.277.005)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	13.779.258	1.652.604	6.929.236	114.411	(1.730.562)	20.744.947
Chi phí dự phòng rủi ro	(5.782.486)	(954.899)	(1.303.734)	(36.306)	1.730.562	(6.346.863)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.996.772	697.705	5.625.502	78.105	-	14.398.084

42.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng	Cam kết ngoại bảng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	338.527.068	74.703.528	450.421.184	273.739	129.850.783
Nước ngoài	2.758.429	1.651.184	66.530	-	114.103
	341.285.497	76.354.712	450.487.714	273.739	129.964.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sẽ có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại lãi suất theo hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất thực tế tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc từ ngày báo cáo cho tới ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.473.732	-	-	-	-	-	3.473.732
Tiền gửi tại NHNN	-	38.041.371	-	-	-	-	-	38.041.371
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	80.400	-	23.330.071	8.960.168	5.083.726	858.976	-	38.313.341
Chứng khoán kinh doanh	-	-	5.614.680	-	-	-	-	5.614.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(1.386.559)	(2.822.094)	1.124.306	2.265.387	1.092.699	273.739
Cho vay khách hàng (*)	3.943.528	-	113.020.932	149.541.540	22.876.773	18.170.205	31.383.104	341.289.082
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	8.049.556	33.625.687	11.683.517	15.817.575	18.508.526	124.350.206
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.355.416	-	-	-	-	-	5.355.416
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.955.265	-	-	-	-	-	3.955.265
Tài sản Có khác (*)	20.008	24.994.999	-	-	-	-	-	25.015.007
Tổng tài sản	4.093.936	75.820.783	148.628.680	189.305.301	40.768.322	37.112.143	50.984.329	585.681.839
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	262.281	-	-	-	-	262.281
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.505.865	12.809.496	13.641.732	1.247.735	1.604.050	46.808.878
Tiền gửi của khách hàng	-	-	238.161.790	45.251.031	46.828.722	42.364.354	16.292.093	388.999.132
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	16.213	225.276	-	-	241.489
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.199.827	6.199.794	3.799.766	19.828.142	25.260.736	64.093.019
Các khoản nợ khác	-	19.285.955	-	-	-	-	-	19.285.955
Tổng nợ phải trả	-	19.285.955	259.129.763	64.276.534	64.495.496	63.440.231	43.156.879	519.690.754
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.093.936	56.534.828	(110.501.083)	125.028.767	(23.727.174)	(26.328.088)	7.827.450	65.991.085

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	228.301	92.236	204.480	525.017
Tiền gửi tại NHNN	7.469.425	12.821	380.924	7.863.170
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.060.312	550.137	437.008	12.047.457
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	26.274.789	-	552.401	26.827.190
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	114.103	114.103
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.609	-	2.609
Tài sản cố định	7.484	-	1.289	8.773
Tài sản có khác (*)	9.964.912	258.894	78.330	10.302.136
Tổng tài sản	55.005.223	916.697	1.768.535	57.690.455
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	22.193.912	48.706	339.971	22.582.589
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15.547.285	(3.323.428)	902.233	13.126.090
Tiền gửi của khách hàng	18.553.837	5.159.784	612.855	24.326.476
Các khoản nợ khác (*)	1.226.851	6.491	102.995	1.336.337
Tổng nợ phải trả	57.521.885	1.891.553	1.958.054	61.371.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.516.662)	(974.856)	(189.519)	(3.681.037)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.473.732	-	-	-	-	3.473.732
Tiền gửi tại NHNN	-	-	38.041.371	-	-	-	-	38.041.371
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	80.400	-	23.330.071	8.960.168	5.942.702	-	-	38.313.341
Chứng khoán kinh doanh	-	-	5.614.680	-	-	-	-	5.614.680
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(11.659)	65.196	181.593	38.609	-	273.739
Cho vay khách hàng (*)	2.233.320	1.710.208	22.918.382	54.378.082	122.282.276	114.852.765	22.914.049	341.289.082
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	15.008	2.504.641	29.636.203	37.608.309	54.536.045	124.350.206
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	5.355.416	-	5.355.416
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	3.955.265	-	3.955.265
Tài sản Có khác (*)	20.008	-	23.605.239	305.865	1.009.902	70.711	3.282	25.015.007
Tổng tài sản	2.383.728	1.710.208	116.986.824	66.213.952	159.052.676	161.881.075	77.453.376	585.681.839
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	262.281	-	-	-	-	262.281
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.505.055	12.809.496	14.890.277	1.604.050	-	46.808.878
Tiền gửi của khách hàng	-	-	238.161.790	45.251.031	89.193.076	16.292.093	101.142	388.999.132
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	16.213	27.221	127.591	70.464	241.489
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.199.827	6.199.794	23.627.908	25.260.736	5.804.754	64.093.019
Các khoản nợ khác (*)	-	-	19.285.955	-	-	-	-	19.285.955
Tổng nợ phải trả	-	-	278.414.908	64.276.534	127.738.482	43.284.470	5.976.360	519.690.754
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.383.728	1.710.208	(161.428.084)	1.937.418	31.314.194	118.596.605	71.477.016	65.991.085

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 tăng 4.699.684 triệu đồng, tương đương mức tăng 48,46% do các nguyên nhân sau:

<i>Khoản mục biến động lớn</i>	<i>Giá trị triệu VND</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	5.010.298
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	57.215
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	544.619
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	662.487
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	1.536.669
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(252.740)
Tăng chi phí hoạt động	(1.005.332)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.853.532)
	4.699.684

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	22.915,00	23.140,00
EUR	26.210,00	28.675,00
GBP	31.215,00	31.880,00
CHF	25.052,50	26.287,00
JPY	199,12	223,00
SGD	16.977,00	17.509,00
CAD	18.014,50	18.161,00
AUD	16.694,00	17.842,00
KHR	5,90	5,78
THB	684,78	758,22
SEK	2.586,96	2.852,79

Người phê duyệt:

Geo

[Signature]

[Signature]



Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2022